

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 69 /2024/HNGĐ-PT

Ngày: 02/12/2024

V/v tranh chấp “Ly hôn, Chia tài sản
chung, nợ chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Nhân

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Bà Lê Thị Hồng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bảo Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 và ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 64/2024/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp: “Ly hôn, Chia tài sản chung, nợ chung”.

Do Bản án HNGĐ sơ thẩm số: 195/2024/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 526 /2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng Q, sinh năm 1969 (Có mặt);

Địa chỉ thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Địa chỉ liên lạc: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Ngọc D, Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh T (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1978 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Tô Thị G, sinh năm 1968 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà Nguyễn Thị Hải V, sinh năm 1974 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông Lê Chí T1, sinh năm 1968 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Hoàng Q; Bị đơn Trần Thị Thu T; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tô Thị G, Nguyễn Thị Hải V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:**

Ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T kết hôn vào năm 2003, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo luật định tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 25/8/2003. Thời gian đầu ông, bà sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Ông bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành nên đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2023 cho đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt, nên ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Thu T.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/6/2005, cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng có tạo lập các tài sản chung, nay ly hôn ông yêu cầu chia cụ thể như sau:

1/ Tài sản và Công trình xây dựng trên thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 01, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang: Cửa hàng xăng dầu Ngọc Gia H (gồm sân bê tông, mái che, nhà ở, gác suốt, nhà kho, cổng rào) giá trị theo chứng thư Thảm định giá là 267.237.446 đồng; **Thiết bị xăng dầu:** gồm Trụ bơm điện từ 01 vòi bơm, Bồn chứa 5m³, Bồn chứa 12m³ giá trị là 198.543.333 đồng; **Động sản:** có giá trị là 53.051.334 đồng (gồm Máy lạnh Panasonic 12.156.000 đồng; Máy lạnh Sharp 3.397.800 đồng; Máy lạnh Fujitsu 2.294.667 đồng; Tivi Sony: 3.174.000 đồng; Máy giặt Toshiba 6.894.767 đồng; Tủ lạnh Sharp 10.334.100 đồng ; Tủ quần áo 14.800.000 đồng). Tổng giá trị tài sản là 518.832.113 đồng. Ông Q yêu cầu chia đôi, giao cho bà T sở hữu toàn bộ tài sản, ông xin nhận ½ giá trị là 259.416.000đồng.

2/ Thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang trị giá 245.804.520 đồng (Đất trồng cây lâu năm 115.546.600 đồng, Nhà kho 130.257.920 đồng). Ông Q yêu cầu chia đôi, giao bà T được quyền sở hữu, ông xin ½ nhận giá trị là 122.902.000 đồng.

3/ Thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang diện tích 1.016,20 m² có giá trị là 7.430.519.60 đồng (đất ở nông thôn: 2.308.040.000 đồng, đất cây lâu năm 5.122.479.600 đồng), trong đó ½ là tài sản của vợ chồng ông và ½ là tài sản của bà Tô Thị G.

- **Công trình xây dựng trên đất trị giá 603.815.324 đồng gồm:** Nhà quản lý trị giá 151.486.464 đồng; Nhà nhân viên: 87.933.888 đồng; Nhà kho chứa xăng dầu 146.464.360 đồng; Nhà vệ sinh: 8.416.240 đồng; T2 gạch bao quanh: 38.236.800 đồng; Nền bê tông: 65.134.500 đồng; Mái che trụ bơm xăng: 89.799.360 đồng; Mái che phía trước kho xăng: 16.343.712 đồng;
- **Cửa hàng X – Gia Hân trị giá 208.646.667 đồng gồm Thiết bị xăng dầu:** Trụ bơm điện 1 vòi bơm: 135.310.000 đồng; Bồn chứa 10m³ 21.023.333 đồng; Bồn chứa 12m³ 23.823.333 đồng; Bồn chứa 16m³ 28.490.000 đồng.

Ông Q yêu cầu chia đôi, giao bà T được quyền sở hữu, ông xin nhận ½ giá trị.

4/ Đối với tài sản là các xe ô tô và xe máy:

4.1. Xe ô tô nhãn hiệu Toyota Atis, BKS: 63A-050.44 trị giá 382.539.683 đồng, hiện nay Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, ông Q yêu cầu chia đôi, giao bà T được sở hữu, ông xin nhận ½ giá trị xe.

4.2. Xe máy nhãn hiệu Honda SH150I, BKS: 63B3-933.42 trị giá: 76.241.270 đồng, do Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, ông Q đang quản lý sử dụng, ông Q yêu cầu nhận xe hoàn ½ giá trị cho bà T.

4.3. Xe máy nhãn hiệu H2, BKS: 63B3-255.68 trị giá 11.269.841 đồng, do Trần Hoàng Q đứng tên đăng ký hiện bà Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng. Ông Q yêu cầu nhận hiện vật, hoàn ½ giá trị cho bà T.

4.4. Xe máy nhãn hiệu H2, BKS: 63B3-124.68 trị giá 11.428.571 đồng. Hiện do Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, ông Q yêu cầu chia đôi, giao bà T sở hữu xe, ông Q nhận ½ giá trị.

4.5 Đối với tài sản chung là 30 gốc cây cảnh (Gồm: Cây mai vàng, cây mai chiếu thủy, cây sung, cây bông giấy, ông Q đồng ý giao toàn bộ số cây cảnh trên cho bà T và bà T hoàn lại cho ông Quân số tiền 20.000.000 đồng. Đã giao nhận xong nên ông Q không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung. Việc bà T mượn số tiền 300.000.000 đồng của bà G mua xe và mượn của bà V 600.000.000đ thì ông không biết, ông chỉ có mặt khi mua xe. Ông cũng không biết việc bà T mượn tiền của bà V nên không đồng ý chia đôi số nợ.

* Ông Q tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia các tài sản: thửa đất số 263, tờ bản đồ số 02 diện tích 75m² và thửa 1370 tờ bản đồ số 02 diện tích 80m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Tiền tiết kiệm Trần Thị Thu T gửi tại Ngân hàng S - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng V1 - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng A - Chi nhánh C1 - Địa chỉ: Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Vàng trang sức: 01 sợi dây chuyền 1 lượng vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24k; Vốn lưu động khoảng 1 tỷ đồng (Gồm: Tiền mặt, nguyên nhiên liệu: Xăng, dầu, nhớt); Xe mô tô nhãn hiệu Honda Future X, biển kiểm soát 63B3-512.85 do Trần

Hoàng Q đứng tên đăng ký, hiện Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, đồng ý cho cháu H nên xin rút lại yêu cầu chia; Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 6381-4085 do Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, hiện Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, Cửa hàng sửa của bà Tô Thị G.

*** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:**

- **Về hôn nhân:** Bà Trần Thị Thu T thống nhất về thời gian sống chung, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian ly thân như ông Q trình bày. Bà T đồng ý ly hôn với ông Q.

- **Về con chung:** Có 01 con chung tên Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/6/2005, cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Đối với các tài sản ông Q yêu cầu chia gồm:

1/ **Tài sản và Công trình xây dựng trên thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 01, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang:** Cửa hàng xăng dầu Ngọc Gia H (gồm sân bê tông, mái che, nhà ở, gác suốt, nhà kho, cổng rào) giá trị theo chứng thư Thẩm định giá là 267.237.446 đồng; **Thiết bị xăng dầu:** gồm Trụ bơm điện tử 01 vòi bơm, Bồn chứa 5m³, Bồn chứa 12m³ giá trị là 198.543.333 đồng; **Động sản:** có giá trị là 53.051.334 đồng (gồm Máy lạnh Panasonic 12.156.000 đồng; Máy lạnh Sharp 3.397.800 đồng; Máy lạnh Fujitsu 2.294.667 đồng; Tivi Sony: 3.174.000 đồng; Máy giặt Toshiba 6.894.767 đồng; Tủ lạnh Sharp 10.334.100 đồng; Tủ quần áo 14.800.000 đồng). Tổng giá trị tài sản là 518.832.113 đồng.

Bà T đồng ý chia theo yêu cầu của ông Q, bà được quyền sở hữu toàn bộ tài sản và giao lại cho ông Q ½ giá trị là 259.416.056đ.

2/ **Đối với các thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,4m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang,** thửa đất này ông Q đã có văn bản thoả thuận phân chia tài sản giao cho bà được toàn quyền sử dụng và bà đã được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T xác định đây là tài sản của riêng của bà nên bà không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Q.

Đối với nhà kho xây dựng trên thửa 3342 có giá trị 130.257.920 đồng, bà T đồng ý chia theo yêu cầu của ông Q bà được quyền sở hữu nhà kho và giao lại cho ông Q ½ giá trị nhà kho là 65.128.960đ.

3/ **Thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang:** diện tích 1.016,20 m² có giá trị là 7.430.519.60 đồng (đất ở nông thôn: 2.308.040.000 đồng, đất cây lâu năm 5.122.479.600 đồng). Tài sản là quyền sử dụng thửa đất này, bà Trần Thị Thu T và Tô Thị G cùng đứng tên quyền sử dụng; ông Q đã có văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng, giao cho bà được toàn quyền sử dụng, định đoạt hai thửa đất này và bà đã được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T xác định đây là tài sản của riêng của bà T với bà Tô Thị G. Bà không đồng ý chia cho ông Q ½ giá trị theo yêu cầu của ông Q.

- Đối với các tài sản trên các thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang bao gồm:

+ Công trình xây dựng trên đất trị giá 603.815.324 đồng gồm: Nhà quản lý trị giá 151.486.464 đồng; Nhà nhân viên: 87.933.888 đồng; Nhà kho chứa xăng dầu 146.464.360 đồng; Nhà vệ sinh: 8.416.240 đồng; T2 gạch bao quanh: 38.236.800 đồng; Nền bê tông: 65.134.500 đồng; Mái che trụ bơm xăng: 89.799.360 đồng; Mái che phía trước kho xăng: 16.343.712 đồng;

+ Cửa hàng X – Gia Hân trị giá 208.646.667 đồng gồm các Thiết bị xăng dầu: Trụ bơm điện 1 vòi bơm: 135.310.000 đồng; Bồn chứa 10m³ 21.023.333 đồng; Bồn chứa 12m³ 23.823.333 đồng; Bồn chứa 16m² 28.490.000 đồng.

Tổng cộng là 812.461.990đ. Bà T đồng ý chia theo yêu cầu của ông Q, bà được quyền sở hữu toàn bộ tài sản và giao lại cho ông Q ½ giá trị là 406.230.995đ.

4/ Các tài sản khác gồm:

+ Đối với xe ô tô nhãn hiệu Toyota Corolla, BKS: 63A-050.44 trị giá 382.539.683 đồng, hiện nay bà Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, bà T đồng ý chia theo yêu cầu của ông Q, bà được quyền sở hữu xe và giao lại cho ông Q ½ giá trị là 191.269.841đ.

+ Đối với xe máy nhãn hiệu Honda SH150I, BKS: 63B3-933.42 trị giá: 76.241.270 đồng, do Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, ông Q đang quản lý sử dụng, bà T đồng ý để ông Q được quyền sở hữu xe, yêu cầu ông Q giao ½ giá trị cho bà T là 38.120.365đ.

+ Đối với xe máy nhãn hiệu Honda Future Fi, BKS: 63B3-255.68 trị giá 11.269.841 đồng, do Trần Hoàng Q đứng tên đăng ký. Bà T đồng ý để ông Q được quyền sở hữu xe, yêu cầu ông Q giao lại cho bà ½ giá trị xe là 5.634.920đ.

+ Đối với xe máy nhãn hiệu Honda Airblade Fi, BKS: 63B3-124.68 trị giá 11.428.571 đồng. Hiện do bà Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng, bà T đồng ý để ông Q được quyền sở hữu xe và giao lại cho bà T ½ giá trị là 5.714.285đ.

+ Đối với tài sản chung là 30 gốc cây cảnh (Gồm: Cây mai vàng, cây mai chiếu thủy, cây xong, cây bông giấy ông Q đồng ý giao toàn bộ số cây cảnh trên cho bà T và bà T hoàn lại cho ông Quân số tiền 20.000.000 đồng. Đã giao nhận xong nên bà T không yêu cầu giải quyết.

5/ Đối với các tài sản ông Q rút yêu cầu khởi kiện, bà T đồng ý.

*** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 27/9/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tô Thị G trình bày:**

Ngày 25/4/2016, vợ chồng ông Q, bà T có mượn bà số tiền 300.000.000 đồng để mua chiếc xe ô tô Toyota Corolla, biển số 63A-05044 do bà T đứng tên, có làm giấy mượn tiền mua xe do bà T đại diện ký tên vì trong gia đình thì ông Q hay bà T ký cũng được nên bà không yêu cầu ông Q ký tên. Khi cho mượn tiền thì có mặt bà, bà T, ông Q và cháu H. Nay nếu ông Q và bà T chia tài sản chung

là chiếc xe nêu trên thì ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 300.000.000 đồng đã mượn. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

Đối với các thửa đất số 1771, 1738 bà cùng đứng tên quyền sử dụng đất với bà T nên có $\frac{1}{2}$ là tài sản của bà và bà với bà T không có tranh chấp hai thửa đất này, việc quản lý, sử dụng bà tự thỏa thuận với bà T, nếu có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

**** Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 27/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hải V trình bày:***

Vào ngày 05/6/2022 bà V có cho bà Trần Thị Thu T mượn số tiền là 1 tỷ 600 triệu (Một tỷ sáu trăm triệu đồng). Khi mượn bà T cho biết do thiếu hụt về việc nhập xăng, dầu để kinh doanh. Thấy việc vợ, chồng bà T và ông Q kinh doanh xăng, dầu là có thật nên bà đồng ý cho mượn.

Việc mượn tiền hai bên có thống nhất thời hạn trả là 12 tháng kể từ ngày ký giấy nhận nợ (ngày 05/6/2022), lãi suất thỏa thuận 1%/ tháng. Đến ngày 06/6/2023 bà T có trả cho bà được 1 tỷ (Một tỷ) còn nợ lại 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) hẹn đến cuối năm 2023 trả hết.

Nay nếu ông Q và bà T ly hôn và chia tài sản chung. Bà yêu cầu ông Q, bà T có nghĩa vụ trả lại bà số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bản án HNGĐ sơ thẩm số 195/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ các Điều 28, 146, 217, 227, 228, 246, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ các điều 357, 463, 465, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử :

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Hoàng Q.

Ông Trần Hoàng Q được ly hôn với bà Trần Thị Thu T.

2/ Về tài sản chung:

2.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Hoàng Q yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 02 diện tích 75m² và thửa 1370 tờ bản đồ số 02 diện tích 80m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Tiền tiết kiệm Trần Thị Thu T gửi tại Ngân hàng S - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng V1 - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng A - Chi nhánh C1; Vàng trang sức: 01 sợi dây chuyền 1 lượng vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24k; Vốn lưu động khoảng 1 tỷ đồng (Gồm: Tiền mặt, nguyên nhiên liệu: Xăng, dầu, nhớt); Xe mô tô nhãn

hiệu Honda Future X, biển kiểm soát 63B3-512.85; Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 63B1-4085, Cửa hàng sửa của bà Tô Thị G.

2.2/ Ông Q được quyền sở hữu xe Honda SH150I biển kiểm soát 63B3-933.42, H2 biển kiểm soát 63B3-255.68.

Ông Q có nghĩa vụ trả cho bà T từ việc chia tài sản là 43.755.285đ (Bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

2.3/ Bà T được quyền sở hữu các tài sản trên các thửa đất 3342, 1738, 1771, xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 63A-050.44, xe Honda Airblade Fi biển kiểm soát 63B3-124.68.

Bà T có nghĩa vụ trả ông Q từ việc chia tài sản là 927.760.137đ (Chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn một trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền kinh doanh và quyền sở hữu tài sản theo qui định của pháp luật.

3/ Về nợ chung:

3.1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị G.

Buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải V.

Buộc Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4/ Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoàng Q 21.648.000đ (Hai mươi một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo các đương sự.

Ngày 29/8/2024, ông Trần Hoàng Q kháng cáo một phần Bản án HNGĐ sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q; không chấp nhận buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đồng; Buộc bà Trần Thị Thu T hoàn trả cho ông ½ chi phí tố tụng là 108.240.000 đồng.

Ngày 11/9/2024, bà Trần Thị Thu T kháng cáo một phần bản án về nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hải V, Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà V 300.000.000 đồng nợ chung; Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định nhà nhân viên là tài sản của bà, không phải tài sản chung của ông Q và bà T.

Ngày 11/9/2024, bà Nguyễn Thị Hải V kháng cáo một phần bản án về nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hải V, Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà V 300.000.000 đồng nợ chung;

Ngày 11/9/2024, bà Tô Thị G kháng cáo một phần bản án về xác định Nhà nhân viên trên thửa đất 1738, 1771 trị giá : 87.933.888 đồng là tài sản chung của ông Q và bà T, Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định nhà nhân viên là tài sản của bà, không phải tài sản chung của ông Q và bà T.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản 03 thửa đất 3342, 1738 và 1771 là 1.915.402.000đồng cho ông Q; Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không chấp nhận buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đồng; Rút yêu cầu kháng cáo buộc bà Trần Thị Thu T hoàn trả cho ông ½ chi phí tố tụng là 108.240.000 đồng.

- Bị đơn Trần Thị Thu T không đồng ý việc ông Trần Hoàng Q rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản 03 thửa đất 3342, 1738 và 1771 là 1.915.402.000đồng cho ông Q. Vì ông Q đã ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản cho bà, việc ông Q rút đơn để khởi kiện bằng vụ án khác chỉ gây khó khăn và kéo dài vụ kiện.

- Bị đơn Trần Thị Thu T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Q về việc không buộc ông Q có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đồng;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tô Thị G rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hải V rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*** Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:**

Đối với các yêu cầu kháng cáo các bên đương sự rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét phúc thẩm.

Đối với yêu cầu kháng cáo của Trần Hoàng Q về khoản nợ của bà Tô Thị G, ông Q cho rằng việc bà T vay của bà G ông hoàn toàn không biết; khi mua xe ô tô vợ chồng có đủ tiền để mua xe, không có mượn tiền của bà G nên đây không phải là khoản nợ chung của vợ chồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q.

Ông Trần Hoàng Q khởi kiện xin ly hôn, chia tài sản chung với bà Trần Thị Thu T. Trong đó, ông Q có yêu cầu $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất : thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,4m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và Thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, diện tích 750 m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản 03 thửa đất 3342, 1738 và 1771 nhưng khi xét xử, Bản án số 195/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 thì phần Quyết định không có tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc chia 03 thửa đất trên; Biên bản nghị án cũng không có biểu quyết về việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu chia 03 thửa đất. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xét xử hết các yêu cầu khởi kiện của ông Q là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Đồng thời, ngày 27/10/2020, ông Q và bà T ký văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, chỉ nhằm mục đích để cho bà T trực tiếp vay vốn ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T cũng không có yêu cầu Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận phân chia tài sản có hiệu lực. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Q rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với 03 thửa đất này, mà không cần có sự đồng ý của bị đơn.

Ngoài ra, phiên tòa sơ thẩm được mở vào ngày 22 và 28 tháng 8 năm 2024, có mặt kiểm sát viên tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến nhưng Bài phát biểu của kiểm sát viên ghi ngày 14/8/2024 là không đúng.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Hủy một phần Bản án số 195/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 về việc chia tài sản là 03 thửa đất nêu trên, giao hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án, sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến tranh luận tại phiên tòa (có bài phát biểu), Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

+ Đối với các yêu cầu kháng cáo các bên đương sự đã rút kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét phúc thẩm.

+ Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Q về việc không đồng ý trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đồng. Nhận thấy, Bản án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Tô Thị G buộc nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải trả cho bà G ½ khoản nợ chung là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q.

+ Đối với ông Q có yêu cầu ½ giá trị các thửa đất : thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,4m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang và Thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, diện tích 750 m² (đo đạc thực tế 1.016,20 m²) tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu khởi kiện nhưng khi xét xử, Bản án số 195/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 thì phần Quyết định không có tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc chia 03 thửa đất trên; Biên bản nghị án cũng không có biểu quyết về việc không chấp nhận yêu cầu chia 03 thửa đất. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xét xử hết các yêu cầu khởi kiện của ông Q là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử. Hủy một phần Bản án số 195/2024/HNGĐ-ST ngày 28/8/2024 về việc chia tài sản là 03 thửa đất nêu trên, giao hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

Đơn kháng cáo các đương sự nộp trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia ½ giá trị tài sản 03 thửa đất 3342, 1738 và 1771 là 1.915.402.000đồng cho ông Q nhưng bị đơn không đồng ý. Do vậy, căn cứ Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan và các tài liệu,

chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp: “Ly hôn, Chia tài sản chung, nợ chung ” là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Hoàng Q rút yêu cầu kháng cáo về việc buộc bà Trần Thị Thu T hoàn trả cho ông ½ chi phí tố tụng là 108.240.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của ông Q là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[3.2] Xét tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị Thu T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V 300.000.000 đồng nợ chung; và Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định nhà nhân viên trên thửa đất 1738 và 1771 là tài sản của bà G, không phải tài sản chung của ông Q và bà T. Xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của bà T là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

[3.3] Xét tại phiên tòa phúc thẩm bà Tô Thị G rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định nhà nhân viên trên thửa đất 1738 và 1771 là tài sản của bà G, không phải tài sản chung của ông Q và bà T. Xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của bà G là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà G.

[3.4] Xét tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Hải V có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V 300.000.000 đồng nợ chung. Xét thấy, việc rút yêu cầu kháng cáo của bà V là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà V.

[3.5] Xét kháng cáo của ông Trần Hoàng Q yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông về việc xác định các thửa đất 3342, 1738, 1771 là tài sản chung của ông và bà T, ông giao cho bà T toàn quyền sở hữu, sử dụng; buộc bà Trần Thị Thu T chia cho ông 1 giá trị quyền sử dụng các thửa đất 3342, 1738, 1771 thành tiền theo kết quả định giá là 1.915.402.000 đồng, xét thấy:

Xét các bên đương sự đều thừa nhận, ngày 27/10/2020 ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T lập văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đối với các thửa đất 3342, 1738, 1771; văn bản thoả thuận do ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T lập và ký tên, điểm chỉ, có công chứng hợp pháp; giá trị thửa đất 3342 diện tích 49,4m² là 245.804.520 đồng; giá trị thửa đất 1738 và 1771 diện tích 1.016,2m² là 7.460.519.000 đồng. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định tình tiết trên là đúng sự thật.

Xét nguồn gốc đối với các thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02571 ngày 17/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T; thửa đất số 1738 tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00427 ngày 25/11/2016 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T và bà Tô Thị G; thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00428 ngày 25/11/2016 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T và bà Tô Thị G. Xét thấy, các thửa đất là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà T. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân ông Q và bà T đã thoả thuận phân chia tài sản chung, giao cho bà T toàn bộ quyền sử dụng, định đoạt 03 thửa đất.

Xét văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/10/2020 được công chứng tại Văn phòng C2 (Nay là Văn phòng C3) có nội dung thể hiện “*Ông Trần Hoàng Q đồng ý giao cho bà Trần Thị Thu T được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản nêu trên. Bà Trần Thị Thu T được liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục thay đổi tên chủ sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất nêu trên để bà Trần Thị Thu T đứng tên sử dụng với tư cách cá nhân*”. Xét thấy, ông Q và bà T thoả thuận phân chia tài sản được lập thành văn bản, có công chứng hợp pháp; các bên thoả thuận hoàn toàn tự nguyện; nội dung thoả thuận không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; việc chia tài sản chung không thuộc trường hợp bị vô hiệu theo quy định Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 38, Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định văn bản thoả thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ngày 27/10/2020 của ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T có hiệu lực pháp luật.

Xét ông Q cho rằng trong thời gian sống chung do ông bận việc làm ăn nên lập văn bản phân chia cho bà T nhằm mục đích ủy quyền cho bà T để tiện việc trong kinh doanh cũng như vay vốn ở Ngân hàng nhưng bà T không thừa nhận, ông Q không cung cấp chứng cứ chứng minh; sau khi thoả thuận chia tài sản chung, ông Q và bà T hoàn toàn không có thoả thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Do vậy, ý kiến của ông Q không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định các thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của bà Trần Thị Thu T; thửa đất số 1738 và thửa 1771 tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của bà Trần Thị Thu T với bà Tô Thị G. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm không chia cho ông Trần Hoàng Q $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất là phù hợp quy định pháp luật.

Ông Q kháng cáo yêu cầu chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất nêu trên nhưng ông không cung cấp chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

* Xét kháng cáo của ông Q về việc không đồng ý trả cho bà Tô thị G số tiền 150.000.000 đồng, xét thấy:

Xét số nợ của bà Tô Thị G phát sinh vào năm 2016, bà Giàu C cho bà T và ông Q mượn số tiền 300.000.000đ mục đích để mua xe. Xét thấy, căn cứ vào giấy mượn tiền thể hiện thời điểm vay tiền của bà G xảy ra phù hợp thời điểm ông Q, bà T mua xe ô tô. Đồng thời, lời khai cháu H con chung ông Q, bà T cũng xác định vào thời điểm mua xe ô tô bà T có vay tiền của bà G và khi bà G giao tiền có mặt ông Q, bà T và cháu H. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền 300.000.000đ vay của bà G sử dụng vào mục đích mua xe ô tô là tài sản chung của ông Q, bà T. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định vợ chồng ông Q, bà T phải có nghĩa vụ chung và buộc ông Trần Hoàng Q trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đ, bà Trần Thị Thu T trả cho bà Tô Thị G 150.000.000đ là có cơ sở, phù hợp với qui định của pháp luật. Ông Q kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng bà T sử dụng số tiền này vào mục đích cá nhân nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

* Xét Ông Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị các thửa đất số 3342, 1738 và 1771 của ông Q là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm phân chia tài sản là 03 thửa đất trên. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu khởi kiện, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ về nguồn gốc 03 thửa đất, thẩm định, định giá tài sản, tổ chức hòa giải cho các bên đương sự thỏa thuận phân chia 03 thửa đất; tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét yêu cầu này của ông Q và nhận định trong bản án không có căn cứ chấp nhận; Đại diện Viện kiểm sát cũng phát biểu quan điểm về việc ông Q yêu cầu chia tài sản chung 03 thửa đất là không có căn cứ. Như vậy, cấp sơ thẩm đã xem xét, giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản của ông Q đối với 03 thửa đất 3342, 1738 1771 nhưng không tuyên trong phần quyết định của bản án là thiếu sót. Tuy nhiên, ông Q cũng đã kháng cáo và hội đồng xét xử phúc đã xem xét lại yêu cầu khởi kiện chia giá trị 03 thửa đất trên của ông Q nhưng không có căn cứ chấp nhận. Xét thấy, thiếu sót này của cấp sơ thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án, nếu hủy bản án sơ thẩm sẽ kéo dài vụ án, mất thời gian của các bên đương sự nên không cần thiết phải hủy án nhưng cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm sai sót này.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án HNGĐ sơ thẩm về việc tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc chia tài sản chung đối với thửa đất 3342, 1738 và 1771.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn là không phù hợp như đã phân tích trên. Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với một phần nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Các phần khác của bản án HNGĐ sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên

giao các tài sản cho các bên không cụ thể, rõ ràng, gây khó khăn cho việc thi hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh cho phù hợp.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần Hoàng Q kháng cáo không phải chịu án phí DSPT theo quy định pháp luật; Bà Trần Thị Thu T, bà Tô Thị G, bà Nguyễn Thị Hải V rút toàn kháng cáo nên phải chịu án DSPT theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 148, Điều 289, Điều 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- *Căn cứ các điều 33, 37, 38, 39, 40, 42, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình;*

- *Căn cứ các điều 357, 463, 465, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự;*

- *Căn cứ các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

Xử:

- Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của ông Trần Hoàng Q đối với yêu cầu kháng cáo về việc buộc bà Trần Thị Thu T hoàn trả cho ông ½ chi phí tố tụng là 108.240.000 đồng;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V 300.000.000 đồng nợ chung và Yêu cầu xác định nhà nhân viên trên thửa đất 1738 và 1771 là tài sản của bà G, không phải tài sản chung của ông Q và bà T.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Tô Thị G về việc yêu cầu xác định nhà nhân viên trên thửa đất 1738 và 1771 là tài sản của bà G, không phải tài sản chung của ông Q và bà T.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hải V về việc yêu cầu buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V 300.000.000 đồng nợ chung.

- Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 195/2024/HNGĐ -ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Câu Thành, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Hoàng Q.

Ông Trần Hoàng Q được ly hôn với bà Trần Thị Thu T.

2. Về tài sản:

2.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Hoàng Q về việc yêu cầu chia: quyền sử dụng đối với thửa đất số 263, tờ bản đồ số 02

diện tích 75m² và thửa 1370 tờ bản đồ số 02 diện tích 80m² tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Tiền tiết kiệm Trần Thị Thu T gửi tại Ngân hàng S - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng V1 - Chi nhánh tại Thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Ngân hàng A - Chi nhánh C1; Vàng trang sức: 01 sợi dây chuyền 1 lượng vàng 18k, 01 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24k; Vốn lưu động khoảng 1 tỷ đồng (Gồm: Tiền mặt, nguyên nhiên liệu: Xăng, dầu, nhớt); Xe mô tô nhãn hiệu Honda Future X, biển kiểm soát 63B3-512.85; Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, biển kiểm soát 63B1-4085, Cửa hàng sửa của bà Tô Thị G.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Hoàng Q đối với các tài sản là động sản và công trình xây dựng.

2.2.1. Chia cho ông Trần Hoàng Q một phần hai giá trị các tài sản gồm:

- Tài sản và Công trình xây dựng trên thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 01, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang: Cửa hàng xăng dầu Ngọc Gia H (gồm sân bê tông, mái che, nhà ở, gác suốt, nhà kho, cổng rào) giá trị theo chứng thư Thẩm định giá là 267.237.446 đồng; **Thiết bị xăng dầu:** gồm Trụ bơm điện tử 01 vôi bơm, Bồn chứa 5m³, Bồn chứa 12m³ giá trị là 198.543.333 đồng; **Động sản:** có giá trị là 53.051.334 đồng (Máy lạnh Panasonic 12.156.000 đồng; Máy lạnh Sharp 3.397.800 đồng; Máy lạnh Fujitsu 2.294.667 đồng; Tivi Sony: 3.174.000 đồng; Máy giặt Toshiba 6.894.767 đồng; Tủ lạnh Sharp 10.334.100 đồng ; Tủ quần áo 14.800.000 đồng). Tổng giá trị tài sản là 518.832.113 đồng, ông Q được nhận giá trị là 259.416.056 đồng.

- Nhà kho 130.257.920 đồng xây dựng trên Thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông Q được nhận giá trị là 65.128.960 đồng.

- Các Tài sản trên Thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang: **Công trình xây dựng trên đất trị giá 603.815.324 đồng** (gồm Nhà quản lý trị giá 151.486.464 đồng; Nhà nhân viên: 87.933.888 đồng; Nhà kho chứa xăng dầu 146.464.360 đồng; Nhà vệ sinh: 8.416.240 đồng; T2 gạch bao quanh: 38.236.800 đồng; Nền bê tông: 65.134.500 đồng; Mái che trụ bơm xăng: 89.799.360 đồng; Mái che phía trước kho xăng: 16.343.712 đồng); **Cửa hàng X -G trị giá 208.646.667 đồng gồm Thiết bị xăng dầu:** Trụ bơm điện 1 vôi bơm: 135.310.000 đồng; Bồn chứa 10m³ 21.023.333 đồng; Bồn chứa 12m³ 23.823.333 đồng; Bồn chứa 16m² 28.490.000 đồng). Ông Q được nhận giá trị là 406.230.995 đồng.

- Một xe ô tô nhãn hiệu Toyota Corolla, BKS: 63A-050.44 trị giá 382.539.683 đồng, do bà Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, giao bà Trần Thị Thu T sở hữu, quản lý, sử dụng. Ông Q được nhận giá trị là 191.269.841 đồng.

- Một xe máy nhãn hiệu H2, BKS: 63B3-124.68 trị giá 11.428.571 đồng, do bà Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, giao bà Trần Thị Thu T sở hữu, quản lý, sử dụng. Ông Q được nhận giá trị là 5.714.285 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Trần Hoàng Q được chia là 927.760.137 đồng.

2.2.2. Buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả ông Trần Hoàng Q (1/2 giá trị các tài sản chung bà T được nhận): số tiền 927.760.137đ (Chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn một trăm ba mươi bảy đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.2.3 Giao cho ông Trần Hoàng Q sở hữu, quản lý, sử dụng:

- 01 Xe máy nhãn hiệu Honda SH150I, BKS: 63B3-933.42 trị giá: 76.241.270 đồng, do Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký;

- 01 Xe máy nhãn hiệu H2, BKS: 63B3-255.68 trị giá 11.269.841 đồng, do Trần Hoàng Q đứng tên đăng ký.

Buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T (1/2 giá trị tài sản hai xe ông Q được nhận) là 43.755.285đ (Bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.2.4. Giao bà Trần Thị Thu T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ các công trình xây dựng, tài sản gồm:

- Tài sản và Công trình xây dựng trên thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 01, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

+ **Cửa hàng xăng dầu** Ngọc Gia H (gồm sân bê tông, mái che, nhà ở, gác suốt, nhà kho, công rào) giá trị theo chứng thư Thẩm định giá là 267.237.446 đồng và các Thiết bị xăng dầu: gồm Trụ bơm điện tử 01 vòi bơm, Bồn chứa 5m³, Bồn chứa 12m³ giá trị là 198.543.333 đồng. Bà Trần Thị Thu T được quyền sử dụng và quản lý, kinh doanh theo quy định pháp luật.

+ **Động sản:** có giá trị là 53.051.334 đồng (Máy lạnh Panasonic 12.156.000 đồng; Máy lạnh Sharp 3.397.800 đồng; Máy lạnh Fujitsu 2.294.667 đồng; Tivi Sony: 3.174.000 đồng; Máy giặt Toshiba 6.894.767 đồng; Tủ lạnh Sharp 10.334.100 đồng ; Tủ quần áo 14.800.000 đồng). Tổng giá trị tài sản là 518.832.113 đồng.

- **Nhà kho diện tích 49,4m²**, trị giá 130.257.920 đồng, xây dựng trên Thửa đất số 3342, tờ bản đồ số 2, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Công trình xây dựng và tài sản trên các thửa đất số 1738 và 1771, tờ bản đồ số 02, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang bao gồm:

+ **Công trình xây dựng trên đất gồm:** Nhà quản lý trị giá 151.486.464 đồng; Nhà nhân viên: 87.933.888 đồng; Nhà kho chứa xăng dầu 146.464.360 đồng; Nhà vệ sinh: 8.416.240 đồng; T2 gạch bao quanh: 38.236.800 đồng; Nền bê tông: 65.134.500 đồng; Mái che trụ bơm xăng: 89.799.360 đồng; Mái che phía trước kho xăng: 16.343.712 đồng;

+ Cửa hàng X -G trị giá 208.646.667 đồng gồm các Thiết bị xăng dầu: Trục bơm điện 1 vòi bơm: 135.310.000 đồng; Bồn chứa 10m³ 21.023.333 đồng; Bồn chứa 12m³ 23.823.333 đồng; Bồn chứa 16m³ 28.490.000 đồng. Bà Trần Thị Thu T được quyền sử dụng và quản lý, kinh doanh theo quy định pháp luật.

- Các tài sản khác gồm:

+ Một xe ô tô nhãn hiệu Toyota Corolla, BKS: 63A-050.44 trị giá 382.539.683 đồng, do bà Trần Thị Thu T đứng tên đăng ký, hiện nay bà Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng.

+ Một xe máy nhãn hiệu H2, BKS: 63B3-124.68 trị giá 11.428.571 đồng. Hiện do bà Trần Thị Thu T quản lý, sử dụng.

Ông Trần Hoàng Q và bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền kinh doanh và quyền sở hữu tài sản theo qui định của pháp luật.

2.3 Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng Q về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 03 thửa đất sau:

+ Thửa số 3342, tờ bản đồ số 2, diện tích 49,4 m² , đất trồng cây lâu năm tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH02571 ngày 17/7/2015 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T;

+ Thửa đất số 1738 tờ bản đồ số 2, diện tích 470 m² , đất trồng cây lâu năm tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00427 ngày 25/11/2016 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T và bà Tô Thị G;

+ Thửa đất số 1771, tờ bản đồ số 2, diện tích 280 m² , đất ở nông thôn, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00428 ngày 25/11/2016 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị Thu T và bà Tô Thị G.

3. Về nợ chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tô Thị G.

Buộc ông Trần Hoàng Q có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Tô Thị G số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hải V.

Buộc Bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hải V số tiền 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông Trần Hoàng Q 21.648.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí:

5.1. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Trần Hoàng Q phải chịu 300.000đ, ông Q đã tạm nộp 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0021501 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chuyển thành án phí hôn nhân sơ thẩm.

5.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Hoàng Q phải chịu 42.645.473đ án phí DSST, được trừ vào số tiền 56.033.500đ ông Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0021828 ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả lại cho ông Q 13.388.027đ.

- Bà Trần Thị Thu T phải chịu 72.645.473đ án phí.

- H1 lại cho bà Tô Thị G 7.500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011935 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang.

- H1 lại cho bà Nguyễn Thị Hải V 15.000.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011936 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang.

- Ông Trần Hoàng Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H1 lại cho ông Trần Hoàng Q số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011727 ngày 13/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011714 ngày 11/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Tô Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011715 ngày 11/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị Hải V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0011716 ngày 11/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Nhàn